

Số: /QĐ-UBND

Gò Công Đông, ngày tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Dự án Bến cảng - Tổng kho xăng dầu - Khí hóa lỏng
và các sản phẩm sau dầu mỏ DKC Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường Việt Nam số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá 14 thông qua ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 08/VBHN-BTNMT ngày 25/10/2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BTNMT ngày 25/10/2019 Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, đồ án quy hoạch đô thị và xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN: 01/2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Tiền Giang đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 408/QĐ-UBND, ngày 21/2/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Gò Công Đông quyết nghị thông qua Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Bến cảng - Tổng kho xăng dầu - Khí hóa lỏng và các sản phẩm sau dầu mỏ DKC Tiền Giang;

Căn cứ Công văn số 1017/SXD-QHHT ngày 16/5/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Tiền Giang đóng góp ý kiến nội dung đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Bến cảng - Tổng kho xăng dầu - Khí hóa lỏng và các sản phẩm sau dầu mỏ DKC Tiền Giang;

Theo Tờ trình số 133/2022/TMĐ-TT ngày 28/6/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Bến cảng - Tổng kho xăng dầu - Khí hóa lỏng và các sản phẩm sau dầu mỏ DKC Tiền Giang;

Xét Báo cáo số 12/KT&HT-TĐQH ngày 04/7/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc thẩm định Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Bến cảng - Tổng kho xăng dầu - Khí hóa lỏng và các sản phẩm sau dầu mỏ DKC Tiền Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Bến cảng - Tổng kho xăng dầu - Khí hóa lỏng và các sản phẩm sau dầu mỏ DKC Tiền Giang với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án:

Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án Bến cảng - Tổng kho xăng dầu - Khí hóa lỏng và các sản phẩm sau dầu mỏ DKC Tiền Giang.

2. Mục tiêu, tính chất, quy mô và phạm vi nghiên cứu:

2.1 Mục tiêu:

- Việc đầu tư xây dựng một Tổng kho dầu mỡ có sức chứa lớn là việc làm cấp thiết để có đủ điều kiện phát triển kinh doanh tại Nam Bộ. Dự án “Bến cảng - Tổng kho xăng dầu - Khí hóa lỏng và các sản phẩm sau dầu mỡ DKC Tiền Giang” tại tỉnh Tiền Giang sẽ đem lại cho thị trường của các tỉnh ĐBSCL nguồn cung cấp xăng dầu ổn định và có chất lượng cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của vùng ĐBSCL, tạo thế cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu, đồng thời bảo đảm lợi ích người tiêu dùng. Dự án này cũng phù hợp với “Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035”, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 13/07/2017.

- Dự án “Bến cảng - Tổng kho xăng dầu - Khí hóa lỏng và các sản phẩm sau dầu mỡ DKC Tiền Giang” là một tổ hợp nhiều mặt hàng dầu khí, dung môi, hóa chất, LPG, LNG. Ưu điểm chính của sự tổ hợp này là khai thác tối đa cầu cảng, các hệ thống hạ tầng như điện, nước, PCCC, xử lý chống ô nhiễm môi trường, giao thông nội bộ... Việc lựa chọn mô hình này cho dự án cũng là bước đi đúng đắn nhằm tiếp nhận các nguồn sản phẩm từ nhà máy lọc hoá dầu Dung Quất, Nghi Sơn và các nguồn hàng khác.

- Dự án được quy hoạch sẽ phù hợp với quy hoạch phát triển không gian, môi trường và an toàn PCCC, từ đó việc quy hoạch sử dụng quỹ đất là một yếu tố quan trọng sẽ khai thác và sử dụng quỹ đất một cách hợp lý, tạo ra một môi trường không gian, kiến trúc cảnh quan mới phù hợp với sự phát triển của quy hoạch chung. Các tổng kho xăng dầu lớn của Petrolimex, PVOIL ở Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh đều có quỹ đất rất lớn, một mặt đảm bảo cự ly an toàn đến khu dân cư hoặc công trình liền kề, mặt khác có điều kiện phát triển sau vài chục năm. Đối với dự án “Tổng kho xăng dầu - Khí hóa lỏng và các sản phẩm sau dầu mỡ DKC Tiền Giang” cũng phải quy hoạch theo kinh nghiệm này, đề sau 10-20 năm có đủ điều kiện để phát triển, tạo nên sự phát triển ổn định và bền vững cho doanh nghiệp nói riêng, ngành dầu khí nói chung, cũng như đem lại lợi ích cho xã hội.

2.2 Tính chất:

- Là dự án được quy hoạch các phân khu chức năng cho các kho chứa, các công trình phục vụ chữa cháy, xử lý nước thải và các công trình dịch vụ theo hướng hiện đại hoá, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường và an toàn phòng cháy chữa cháy, đồng thời đem lại các tiện ích trong vận hành khai thác các kho.

- Quy hoạch cảng có thể tiếp nhận và cấp phát các loại nhiên liệu cho các phương tiện thủy có tải trọng từ 5.000 DWT, 20.000 DWT đến 50.000 DWT.

- Đa dạng các loại sản phẩm từ xăng dầu, khí hóa lỏng, hóa chất, dung môi đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng trong khu vực Nam Bộ.

2.3 Quy mô:

Tổng diện tích khu đất quy hoạch xây dựng Bến cảng - Tổng kho xăng dầu, khí hóa lỏng và các sản phẩm sau dầu mỡ DKC Tiền Giang diện tích: 597.700,0 m², trong đó:

- Diện tích đất xây dựng tổng kho xăng dầu – khí hóa lỏng là 498.000,0 m² được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 (trên bản đồ quy hoạch).

- Diện tích mặt nước xây dựng Bến cảng xăng dầu là 99.700,0 m².

2.4 Phạm vi nghiên cứu:

Dự án quy hoạch tại xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Vị trí công trình nằm ở ven sông Soài Rạp thuộc địa phận xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông.

- Phía Đông giáp các điểm mốc phía ngoài giáp sông Soài Rạp, chiều dài 725,32m;

- Phía Tây giáp hành lang bảo vệ đê sông, chiều dài 737,27m;

- Phía Nam giáp mương Đình mới (hiện trạng là đất rừng) thay thế mương Đình cũ, chiều dài 757,28m;

- Phía Bắc giáp hành lang bảo vệ công trình thủy lợi mương Ngay, chiều dài 647,01m;

3. Quy hoạch sử dụng đất:

- Cơ cấu sử dụng đất của dự án “Bến cảng - Tổng kho xăng dầu - Khí hóa lỏng và các sản phẩm sau dầu mỏ DKC Tiền Giang” được quy hoạch đảm bảo theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng của Bộ xây dựng.

SỐ TT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ	MĐXD TỐI ĐA	TẦNG CAO	HỆ SỐ
1	Đất xây dựng	275,351	55.3	70%	1-4	
				60%	>5	
2	Đất cây xanh	102,595	20.6	5%	1	
3	Đất đường giao thông	120,054	24.1			

3.1 Bảng tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất phân kho xăng dầu – Khí hóa lỏng

STT	KÝ HIỆU	KHU CHỨC NĂNG	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)
1	KHU A	ĐẤT VĂN PHÒNG	38.340	7,70
	KHU A.1	ĐẤT VĂN PHÒNG KHO LNG	8.560	1,72
	KHU A.2	ĐẤT VĂN PHÒNG TỔNG KHO DKC	8.060	1,62
	KHU A.3	ĐẤT KHU VỰC LÁI XE CHỜ LẤY HÀNG	21.720	4,36
		ĐẤT XÂY DỰNG	422	0,08
		ĐẤT CÂY XANH	1.591	0,32
		ĐẤT ĐƯỜNG BÃI	19.708	3,96

2	KHU B	ĐẤT KHO LNG	75.500	15,16
3	KHU C	ĐẤT KHO HÓA CHẤT	31.960	6,42
4	KHU D	ĐẤT PHÁT TRIỂN	30.950	6,21
	KHU D.1	ĐẤT PHÁT TRIỂN KHO HÓA CHẤT	15.220	3,06
	KHU D.2	ĐẤT PHÁT TRIỂN KHO DẦU NHỒN	15.730	3,16
5	KHU E	ĐẤT KHO DẦU NHỒN	25.220	5,06
6	KHU F	ĐẤT KHO LPG	50.650	10,17
		ĐẤT XÂY DỰNG	8.992	1,81
		ĐẤT CÂY XANH	16.975	3,41
		ĐẤT ĐƯỜNG BÃI	24.683	4,96
7	KHU G	ĐẤT KHO XĂNG DẦU	123.380	24,78
		ĐẤT XÂY DỰNG	76.450	15,35
		ĐẤT CÂY XANH	23.626	4,74
		ĐẤT ĐƯỜNG BÃI	23.304	4,68
8	KHU H	ĐẤT HẠNG MỤC DÙNG CHUNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÂY XANH	122.000	24,50
		ĐẤT HẠNG MỤC DÙNG CHUNG	61.597	12,37
		ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT (TUYẾN ỐNG TRÊN CAO, BÊN DƯỚI LÀ ĐẤT CÂY XANH)	2.552	0,51
		ĐẤT CÂY XANH	57.851	11,62
9	-	TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT	498.000	100,00

3.2 Bảng tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất phần cảng xăng dầu

TT	Kí hiệu	Khu chức năng (Hạng mục)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
		Tổng diện tích phần cảng	99,700	100
1	BCT	Bến cập tàu	34,250	34.3
2	CD	Cầu dẫn	65,450	65.7

3.3 Bảng chỉ tiêu sử dụng đất Tổng Kho xăng dầu – khí hóa lỏng

STT	KÝ HIỆU HẠNG MỤC	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)	MĐXD TỐI ĐA	TẦNG CAO TỐI ĐA	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA
A		GIAI ĐOẠN 1	317.750	63,81			
I	KHU G	KHO XĂNG DẦU	123.380	24,78			
1	G.1A, G.1B,	KHU BỀ NỘI ĐỊA (BỀ NHIÊN LIỆU, ĐÊ CHỐNG TRÀN)	20.899	4,20	20	1	0,2

	G.1C, G.2A, G.3A						
2	G.1D, G.2B,G.3B	KHU BỂ KHU BỂ NGOẠI QUAN SỐ 1 (BỂ NHIÊN LIỆU, ĐỀ CHỐNG TRÀN)	23.673	4,75	20	1	0,2
3	G.1E, G.2C,G.3C	KHU BỂ KHU BỂ NGOẠI QUAN SỐ 2 (BỂ NHIÊN LIỆU, ĐỀ CHỐNG TRÀN)	23.673	4,75	20	1	0,2
4	G.4A	TRẠM BƠM DẦU VÀ BÃI VAN KHU BỂ NỘI ĐỊA	872,9	0,18	30	1	0,3
5	G.4B	TRẠM BƠM DẦU VÀ BÃI VAN KHU BỂ NGOẠI QUAN SỐ 1	820,4	0,16	30	1	0,3
6	G.4C	TRẠM BƠM DẦU VÀ BÃI VAN KHU BỂ NGOẠI QUAN SỐ 2	820,4	0,16	30	1	0,3
7	G.5	NHÀ XUẤT DẦU ÔTÔ XI TÉT	1248	0,25	30	1	0,3
8	G.6	TRẠM BƠM NƯỚC CHỮA CHÁY VÀ BÃI VAN	323,4	0,06	30	1	0,3
9	G.7	TRẠM BIẾN ÁP	43	0,01	30	1	0,3
10	G.8	BỂ THÉP CHỨA NƯỚC CHỮA CHÁY	300	0,06	20	1	0,2
11	G.9	NHÀ ĐỂ XE ÔTÔ CHỮA CHÁY	196	0,04	30	2	0,6
12	G.10	XƯỞNG SỬA CHỮA, KHO VẬT TƯ	950	0,19	30	2	0,6
13	G.11	NHÀ KIỂM ĐỊNH (02 TẦNG)	364	0,07	30	4	1,2
14	G.12	NHÀ VĂN PHÒNG QUẢN LÝ, HẢI QUAN, CẢNG VỤ, BIÊN PHÒNG,...(02 TẦNG)	502,4	0,10	30	4	1,2
15	G.13	NHÀ HÓA NGHIỆM, LƯU MẪU (01 TẦNG)	277,6	0,06	30	4	1,2
16	G.14	NHÀ ĐỂ XE	200,8	0,04	30	2	0,6
17	G.15	NHÀ BẢO VỆ-02 CÁI (36M2/CÁI)	72	0,01	50	1	0,5
18	G.18A	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ 1	300	0,06	20	1	0,2
19	G.18B	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ 2	300	0,06	20	1	0,2
20	G.18C	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ 3	300	0,06	20	1	0,2
21	G.19	NHÀ ĐỂ RÁC THẢI NGUY HẠI	30	0,006	30	1	0,3
22	G.20, G21, G22, G23	CÔNG B=8M (01 BỘ), B=22M (01 BỘ), B=6M (01 BỘ), B=4M (03 BỘ)				-	-
23	G.24	HÀNG RÀO GẠCH L=1421M; B=0.20M; H=2.2M	284,2	0,06	30	1	0,3
24	G.16, G.17A, G.17B, G.17C	DIỆN TÍCH ĐƯỜNG BÃI (ĐƯỜNG BÊ TÔNG MÁC 300, MÁC 200, MÁC 150)	23.304,0	4,68		-	-
25		DIỆN TÍCH CÂY XANH	23.626	4,74	5	2	0,1
II	KHU F	KHO LPG	50.650	10,17			
1	F1, F2, F3	KHU BỂ LPG (BỂ LPG, NỀN		1,22	20	1	0,2

		BÃI KHU BỀ)	6.062				
2	F.4	TRẠM BƠM LPG, MÁY HÓA HƠI	59,8	0,01	30	1	0,3
3	F.5	NHÀ CHIẾT NẠP LPG	900,4	0,18	50	2	1
4	F.6	NHÀ VIẾT PHIẾU, KIỂM CÂN	20,3	0,00	30	2	0,6
5	F.7	02 TRẠM CÂN 80 TẤN (60M2/CÁI)	120	0,02	30	1	0,3
6	F.8	TRẠM BƠM NƯỚC CHỮA CHÁY, BÃI VAN, MÁY PHÁT ĐIỆN	253,6	0,05	30	1	0,3
7	F.9	TRẠM BIẾN ÁP	40	0,01	30	1	0,3
8	F.10	BÈ THÉP CHỮA NƯỚC CHỮA CHÁY	300	0,06	20	1	0,2
9	F.11	NHÀ VĂN PHÒNG (02 TẦNG)	397,6	0,08	30	4	1,2
10	F.12	NHÀ ĐỂ XE	95,2	0,02	30	2	0,6
11	F.16	NHÀ BẢO VỆ-02 CÁI (36M2/CÁI)	72	0,01	50	1	0,5
12	F.17	CỔNG B=6M (02 BỘ)				-	-
13	F.18	HÀNG RÀO GẠCH L=634.8M; B=0.20M; H=2,2M	127,0	0,03	30	1	0,3
14	F.19	XƯỞNG BẢO DƯỠNG VỎ BÌNH	544	0,11	30	2	0,6
15	F13, F14, F15	DIỆN TÍCH ĐƯỜNG BÃI (ĐƯỜNG BÈ TÔNG MẮC 300, MẮC 200, MẮC 150)	24.683	4,96		-	-
16		ĐẤT CÂY XANH	16.975,1	3,41	5	2	0,1
III	KHU H	HẠNG MỤC DÙNG CHUNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÂY XANH	122.000	24,50			
1	H.1	ĐƯỜNG BÊ TÔNG MẮC 200: ĐƯỜNG NỘI BỘ, ĐƯỜNG LIÊN KHO	52.359	10,51		-	-
2	H.2	HÀNG RÀO TÔNG KHO: HÀNG RÀO GẠCH L=2824.9M; B=0.20M; H=2,2M	565	0,11	30	1	0,3
3	H.3	NHÀ BẢO VỆ-02 CÁI (36M2/CÁI)	72	0,01	50	1	0,5
4	H.4	KÈ ĐÁ (KÈ RANH ĐẤT TÔNG KHO) L=2866.9M, B=3M	8.601	1,73		-	-
5	H.5	HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÂY XANH	60.403	12,13	5	2	0,1
		ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT (TUYẾN ỐNG TRÊN CAO, BÊN DƯỚI LÀ CÂY XANH)	2.552	0,51			
		ĐẤT CÂY XANH	57.851	11,62			
IV	KHU A (G.Đ1)	ĐẤT VĂN PHÒNG: KHU VỰC LÁI XE CHỜ LÁY HÀNG	21.720	4,36			
1	A.3.1	NHÀ ĂN, NGHỈ LÁI XE (03 TẦNG: 324M2/TẦNG)	421,8	0,08	30	4	1,2

2	A.3.2, A.3.3	ĐƯỜNG BÃI BÊTÔNG MÁC 200 (BÃI ĐẬU XE Ô TÔ)	19.708	3,96		-	-
3		ĐẤT CÂY XANH	1.591	0,32	5	2	0,1
B		GIAI ĐOẠN 2	180.250	36,19			
I	KHU A (G.Đ2)	ĐẤT VÃN PHÒNG	16.620	3,34			
L1		ĐẤT VÃN PHÒNG KHO LNG	8.560	1,72			
1	A.1.1	NHÀ VÃN PHÒNG KHO LNG (05 TẦNG)	502,4	0,10	30	4	1,2
2	A.1.2	NHÀ ẨM NGHỈ CHUYÊN GIA (02 TẦNG)	471,5	0,09	30	4	1,2
3	A.1.3	ĐƯỜNG BÃI BÊTÔNG MÁC 200	4.371,3	0,88		-	-
4	A.1.4	NHÀ BẢO VỆ-02 NHÀ (25M2/NHÀ)	50,0	0,01	50	1	0,5
5	A.1.5	CÔNG B=6M (CÔNG XẾP INOX)-02 BỘ				-	-
6	A.1.6	HÀNG RÀO GẠCH B=0.20M; H=2,2M; L=249M	49,8	0,01	30	1	0,3
7		CÁC HẠNG MỤC PHỤ TRỢ	3.115	0,63	5	2	0,1
L2		ĐẤT VÃN PHÒNG TỔNG KHO DKC	8.060	1,62			
1	A.2.1	NHÀ VÃN PHÒNG KHO DKC (05 TẦNG)	502,4	0,10	30	4	1,2
2	A.2.2	NHÀ ẨM NGHỈ CHUYÊN GIA (02 TẦNG)	471,5	0,09	30	4	1,2
3	A.2.3	ĐƯỜNG BÃI BÊTÔNG MÁC 200	3.880,7	0,78		-	-
4	A.2.4	NHÀ BẢO VỆ-02 NHÀ (25M2/NHÀ)	50,0	0,01	50	1	0,5
5	A.2.5	CÔNG B=6M (CÔNG XẾP INOX)-02 BỘ				-	-
6	A.2.6	HÀNG RÀO GẠCH B=0.20M; H=2,2M; L=347,4M	69,5	0,01	30	1	0,3
7		CÁC HẠNG MỤC PHỤ TRỢ	3.086	0,62	5	2	0,1
II	KHU B	ĐẤT KHO LNG	75.500	15,16			
III	KHU C	ĐẤT KHO HÓA CHẤT	31.960	6,42			
1	C.1, C.2, C.3	KHU BÈ (BÈ CHỨA NHIÊN LIỆU, ĐÈ CHỐNG TRÀN) V=45.000M3	8.000	1,61	20	1	0,2
2	C,4	TRẠM BƠM HÓA CHẤT, BÃI VẠN	463,2	0,09	30	1	0,3
3	C,5	NHÀ XUẤT HÓA CHẤT	323,0	0,06	30	1	0,3
4	C,6	CẦU CẢN 80 TẤN (TRONG NHÀ XUẤT HÓA CHẤT)			30	1	0,3
5	C,7	TRẠM BƠM CHỨA CHÁY, MÁY PHÁT ĐIỆN, MÁY NÉN KHÍ, TRẠM NITROZEN	199,8	0,04	30	1	0,3
6	C,8	TRẠM BIẾN ÁP (01 TRẠM)	6,0	0,00	30	1	0,3

7	C,9	BỂ THÉP CHỨA NƯỚC CHỮA CHÁY (01 BỂ)	121	0,02	20	1	0,2
8	C,10	KHO HÓA CHẤT, ĐÓNG PHUY	1.378,8	0,28	50	2	1
9	C,11	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI	106,0	0,02	20	1	0,2
10	C,12	NHÀ VĂN PHÒNG (02 TẦNG)	304,5	0,06	30	4	1,2
11	C,13	NHÀ BẢO VỆ, VIẾT PHIẾU-02 NHÀ (36M2/NHÀ)	72,0	0,01	50	1	0,5
12	C,14	NHÀ ĐỂ RÁC THAI NGUY HẠI	30,0	0,01	30	1	0,3
13	C,15, C16, C17	DIỆN TÍCH ĐƯỜNG BÃI (ĐƯỜNG BÊTÔNG MÁC 300, MÁC 200, MÁC 150)	11.138,3	2,24		-	-
14	C,18	CÔNG B=8M (CÔNG XÉP INOX)-02 BỘ				-	-
15	C,19	HÀNG RÀO GẠCH B=0.20M; H=2,2M; L=757,4M	151,5	0,03	30	1	0,3
16		CÁC HẠNG MỤC PHỤ TRỢ	9.666	1,94	5	2	0,1
IV	KHU D	ĐẤT PHÁT TRIỂN	30.950	6,21			
1	D.1	ĐẤT PHÁT TRIỂN KHO HÓA CHẤT	15.220	3,06			
2	D.2	ĐẤT PHÁT TRIỂN KHO DẦU NHỒN	15.730	3,16			
V	KHU E	ĐẤT KHO DẦU NHỒN	25.220	5,06			
1	E.1, E2	KHU BỂ (BỂ CHỨA NHIÊN LIỆU, ĐỂ CHỐNG TRÀN) V=20000M3	2880	0,58	20	1	0,2
2	E.3	CẦU CÂN 60 TẤN-01 CÁI	115,2	0,02	30	1	0,3
3	E.4	TRẠM BƠM DẦU NHỒN, BÃI VAN	215,8	0,04	30	1	0,3
4	E.5	TRẠM ĐIỀU KHIỂN, ĐẶT THIẾT BỊ PHỤ TRỢ	165,1	0,03	30	1	0,3
5	E.6	NHÀ SẢN XUẤT, ĐẶT THIẾT BỊ PHỤ TRỢ	2.997	0,60	50	2	1
6	E.7	NHÀ BẢO VỆ, MÁY PHÁT ĐIỆN	110,4	0,02	50	1	0,5
7	E.8	BỂ THÉP CHỨA NƯỚC CHỮA CHÁY (01 BỂ)	72	0,01	20	1	0,2
8	E.9	BỂ LẮNG GẠCH, KHU CHỨA RÁC THẢI	72,4	0,01	30	1	0,3
9	E.10	NHÀ VĂN PHÒNG (02 TẦNG)	151,3	0,03	30	4	1,2
10	E.11	ĐƯỜNG BÃI BÊTÔNG MÁC 300	8.679,4	1,74		-	-
11	E.12	CÔNG B=8M (CÔNG XÉP INOX)-02 BỘ				-	-
12	E.13	HÀNG RÀO GẠCH B=0.20M; H=2,2M; L=612,3M	122,5	0,02	30	1	0,3
13		CÁC HẠNG MỤC PHỤ TRỢ	9.639	1,94	5	2	0,1
		TỔNG CỘNG	498.000	100,00			

3.4 Các hạng mục công trình xây dựng Tổng kho xăng dầu – khí hóa lỏng

KHU A: KHU VĂN PHÒNG (S = 38,340 M2)

Ký hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
KHU A.1: KHU VĂN PHÒNG KHO LNG (S = 8,560 M2)				
A.1.1	Nhà văn phòng kho LNG (05 tầng)	m2/tầng	502.4	
A.1.2	Nhà ăn nghỉ chuyên gia (02 tầng)	m2/tầng	471.5	
A.1.3	Đường bãi bê tông mác 200	m2	4,371.3	
A.1.4	Nhà bảo vệ-02 nhà	m2/nhà	25	
A.1.5	Cổng B=6m (Cổng xếp Inox)	Bộ	02	
A.1.6	Hàng rào gạch B=0,2m; H=2,2m	m	249	
KHU A.2: KHU VĂN PHÒNG TỔNG KHO DKC (S = 8,060 M2)				
A.2.1	Nhà văn phòng tổng kho DKC (5 tầng)	m2/tầng	502.4	
A.2.2	Nhà ăn nghỉ chuyên gia (02 tầng)	m2/tầng	471.5	
A.2.3	Đường bãi bê tông mác 200	m2	3,880.7	
A.2.4	Nhà bảo vệ-02 nhà	m2/nhà	25	
A.2.5	Cổng B=06m (Cổng xếp Inox)	Bộ	02	
A.2.6	Hàng rào gạch B=0,2m; H=2,2m	m	347.4	
KHU A.3: KHU VỰC LÁI XE CHỜ LẤY HÀNG (S = 21,720 M2)				
A.3.1	Nhà ăn, nghỉ lái xe (03 tầng)	m2/tầng	412.8	
A.3.2	Vị trí bãi để xe	-	-	
A.3.3	Đường bãi bê tông mác 200	m2	19,707.5	

KHU C: KHO HÓA CHẤT (S = 31,960 M2)

Ký hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
C.1	Khu bể (bể chứa nhiên liệu, đê chống tràn) V=45.000m ³	m2	8,000	
C.2	Đê chống tràn chính B=0,25; H=1,2m	m	420.6	
C.3	Đê chống tràn phụ B=0,25; H=0,8m	m	52.6	
C.4	Trạm bơm hóa chất, bãi van	m2	463.2	
C.5	Nhà xuất hóa chất	m2	323	
C.6	Cầu cân 80 tấn	cái	02	
C.7	Trạm bơm chữa cháy, máy phát điện, máy nén khí, trạm nitrogen	m2	199.8	
C.8	Trạm biến áp	trạm	01	
C.9	Bể thép chứa nước chữa cháy	bể	01	
C.10	Khoa hóa chất, đóng phuy	m2	1,378.8	
C.11	Trạm xử lý nước thải	trạm	01	

C.12	Nhà văn phòng 02 tầng	m ² /tầng	304.5	
C.13	Nhà bảo vệ, viết phiếu-02 nhà	m ² /nhà	36	
C.14	Nhà để rác thải nguy hại	m ²	30	
C.15	Đường bãi bê tông mác 300	m ²	8,252.6	
C.16	Đường bê tông mác 200-đường PCCC	m ²	1,499	
C.17	Đường bãi bê tông mác 150	m ²	1,386.7	
C.18	Cổng B=8m (Cổng xếp Inox)	bộ	02	
C.19	Hàng rào gạch B=0,2m; H=2,2m	m	757.4	

KHU E: KHO DẦU NHỜN (S = 25,220 M²)

Ký hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
E.1	Khu bể (bể chứa nhiên liệu, đê chống tràn) V=20.000m ³	m ²	2,880	
E.2	Đê chống tràn B=0,25; H=1,2m	m	209	
E.3	Cầu cân 60 tấn	cân	01	
E.4	Trạm bơm dầu nhờn	m ²	215.8	
E.5	Trạm điều khiển, đặt thiết bị phụ trợ	m ²	165.1	
E.6	Nhà sản xuất, đặt thiết bị phụ trợ	m ²	2,997	
E.7	Nhà bảo vệ, máy phát điện	m ²	110.4	
E.8	Bể thép chữa cháy	m ³	01	
E.9	Bể lắng gạn, khu chứa rác thải	bể	01	
E.10	Nhà văn phòng (02 tầng)	m ² /tầng	151.3	
E.11	Đường bãi bê tông mác 300	m ²	8,679.4	
E.12	Cổng B=8m (cổng xếp Inox)	bộ	02	
E.13	Hàng rào gạch B=0,2m, H=2,2m	m	612.3	

KHU F: KHO LPG (S = 50,650 M²)

Ký hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
F.1	BỂ LPG - BỂ trụ cầu V=1.500 tấn (D=19m)	bể	06	
F.2	Bó vỉa gạch B=0,22m; H=0,3m	m	305	
F.3	Nền bãi khu bể rải đá 2x4 dày 100	m ²	5,995	
F.4	Trạm bơm LPG, máy hóa hơi	m ²	59.8	
F.5	Nhà chiết nạp LPG	m ²	900.4	
F.6	Nhà viết phiếu, kiểm cân	m ²	20.3	
F.7	Trạm cân 80 tấn - cân đặt nổi	cái	02	
F.8	Trạm bơm nước chữa cháy, bể van, máy phát điện	m ²	253.6	
F.9	Trạm biến áp	trạm	01	

F.10	Bể thép chứa nước chữa cháy	bể	01	
F.11	Nhà văn phòng (02 tầng)	m2/tầng	397.6	
F.12	Nhà để xe	m2	95.2	
F.13	Đường bãi bê tông mác 300	m2	3,187	
F.14	Đường bê tông mác 200 - đường PCCC	m2	19,423	
F.15	Đường bê tông mác 150	m2	2073	
F.16	Nhà bảo vệ-02 nhà	m2/nhà	36	
F.17	Cổng B=6m (cổng xếp Inox)	bộ	02	
F.18	Hàng rào gạch B=0,2m, H=2,2m	m	634.8	
F.19	Xưởng bảo dưỡng vỏ bình, nhà để xe ô tô chữa cháy	m2	544	

KHU G: KHO XĂNG DẦU (S = 123,380 M2)

Ký hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
G.1a	Bể trụ đứng V=10.000m ³ (D=28,6m; H=18m)	bể	04	Khu bể nội địa
G.1b	Bể trụ đứng V=20.000m ³ (D=40,1m; H=18m)	bể	03	
G.1c	Bể trụ đứng V=300m ³ (D=6,6m; H=10,5m)	bể	02	
G.1d	Bể trụ đứng V=25.000m ³ (D=44,4m; H=18m)	bể	04	Khu bể ngoài quan số 1
G.1e	Bể trụ đứng V=25.000m ³ (D=44,4m; H=18m)	bể	04	Khu bể ngoài quan số 2
G.2a	Đê chống tràn chính số 1 (B=0,25m; H=1,6m)	m	568.4	Khu bể nội địa
G.2b	Đê chống tràn chính số 2 (B=0,25m; H=1,6m)	m	599.6	Khu bể ngoài quan số 1
G.2c	Đê chống tràn chính số 3 (B=0,25m; H=1,6m)	m	599.6	Khu bể ngoài quan số 2
G.3a	Đê phụ số 1 (B=0,25m; H=0,8m)	m	361	Khu bể nội địa
G.3b	Đê phụ số 2 (B=0,25m; H=0,8m)	m	311	Khu bể ngoài quan số 1
G.3c	Đê phụ số 3 (B=0,25m; H=0,8m)	m	311	Khu bể ngoài quan số 2
G.4a	Trạm bơm dầu và bãi van khu bể nội địa	m2	827.9	Khu bể nội địa
G.4b	Trạm bơm dầu và bãi van khu bể ngoài	m2	820.4	Khu bể ngoài

	quan số 1			quan số 1
G.4c	Trạm bơm dầu và bãi van khu bể ngoại quan số 2	m2	820.4	Khu bể ngoại quan số 2
G.5	Nhà xuất dầu ô tô xi téc	m2	1,248	
G.6	Trạm bơm nước chữa cháy và bãi van	m2	323.4	
G.7	Trạm biến áp	trạm	01	
G.8	Bể thép chứa nước chữa cháy	bể	01	
G.9	Nhà để xe ô tô chữa cháy	m2	196	
G.10	Xưởng sửa chữa, kho vật tư	m2	950	
G.11	Nhà kiểm định (02 tầng)	m2/tầng	364	
G.12	Nhà văn phòng quản lý kho, hải quan, cảng vụ, biên phòng (02 tầng)	m2/tầng	502.4	
G.13	Nhà hóa nghiệm, lưu mẫu (01 tầng)	m2	277.6	
G.14	Nhà để xe	m2	200.8	
G.15	Nhà bảo vệ-02 nhà	m2/nhà	36	
G.16	Đường bãi bê tông Mác 300	m2	9,515	
G.17a	Đường bê tông mác 200 - Đường PCCC số 1	m2	6,005	
G.17b	Đường bê tông mác 200 - Đường PCCC số 2	m2	5,059	
G.17c	Đường bê tông mác 150 - Khu văn phòng	m2	2,725	
G.18a	Trạm xử lý nước thải số 1	trạm	01	
G.18b	Trạm xử lý nước thải số 2	trạm	01	
G.18c	Trạm xử lý nước thải số 3	trạm	01	
G.19	Nhà để rác thải nguy hại	m2	30	
G.20	Cổng B=8m (cổng xếp inox)	bộ	01	
G.21	Cổng b=22m, biển hiệu (02 cổng xếp inox B=6m/cái + biển hiệu)	bộ	01	
G.22	Cổng B=6m (cổng xếp inox)	bộ	01	
G.23	Cổng PCCC B=4,0m (cổng mở kiểu bản lề)	bộ	03	
G.24	Hàng rào gạch B=0,20m; H=2,2m	m	1421	
G.25	Cảng xuất nhập giai đoạn 1	cái	01	
G.26	Cảng xuất nhập giai đoạn 2	cái	01	
G.27	Nhà bao che thiết bị số 1 - giai đoạn 1	m2	126	
G.28	Nhà bao che thiết bị số 2 - giai đoạn 2	m2	126	
G.29	Nhà đặt phao vẫy giai đoạn 1	m2	162	
G.30	Nhà đặt phao vẫy giai đoạn 2	m2	162	

**KHU H: HẠNG MỤC DÙNG CHUNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÂY XANH
(S = 122,000M2)**

Ký hiệu	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
H.1	Đường bê tông mác 200: Đường nội bộ, đường liên kho	m ²	52,204.3	
H.2	Hàng rào tổng kho: Hàng rào gạch B=0,20m; H=2,2m	m ²	2,836.9	
H.3	Nhà bảo vệ-02 cái	m ² /nhà	36	
H.4	Kè đá (kè chống sạt lở bờ sông Soài Rạp) L=725.3m; B=4m	m	725.3	
H.5	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cây xanh	m ²	66,255	

4. Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan kho xăng dầu, khí hóa lỏng giai đoạn 1,2:

- Đảm bảo đúng ranh giới theo tọa độ mốc giới khu đất xây dựng đã được các cấp xét duyệt và khai thác triệt để cơ sở vật chất và quỹ đất;

- Đảm bảo các quy định về cự ly, khoảng cách an toàn PCCC giữa các hạng mục công trình theo tiêu chuẩn TCVN 5307:2009 (Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ - Yêu cầu thiết kế), đồng thời có tính đến điều kiện địa chất khu vực. Đồng thời phải tuân thủ các quy định mang tính bắt buộc của Nghị định số 13/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2011 về an toàn công trình dầu khí trên đất liền và Nghị định 25/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 13/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2011 về an toàn công trình dầu khí trên đất liền;

- Đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn về phòng cháy chữa cháy, đồng thời có tính đến điều kiện địa chất khu vực;

- Đảm bảo quy mô sức chứa và định hướng phát triển;

- Đảm bảo các tiện ích trong vận hành và nâng cao năng lực tồn chứa;

- Đảm bảo sự thuận lợi về mặt nối kết với các công trình hạ tầng như giao thông, cấp điện, cấp nước nhằm giảm thiểu chi phí đầu tư;

- Tại mỗi kho cần đảm bảo khả năng vận động giao thông thuận tiện, đặc biệt là việc thoát hiểm khi có sự cố xảy ra;

- Đảm bảo an toàn, thuận lợi cho các phương tiện vận tải đường bộ của các kho hoạt động kết nối với hệ thống giao thông trên tuyến đê ngăn mặn;

- Hạn chế tối đa ảnh hưởng tác động môi trường và tạo ra một môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp;

- Quy hoạch mặt bằng của kho được xem xét trên quan điểm lựa chọn các giải pháp có lợi, mang lại hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với cảnh quan kiến trúc, đảm bảo giảm tới mức thấp nhất chi phí đầu tư xây dựng;

- Kho xăng dầu và kho LPG được xây dựng tách biệt, hoạt động kinh doanh xuất nhập độc lập và có thể đầu tư theo từng bước;

- Hệ thống đường bãi dùng chung nối kết hoạt động của hai kho đảm bảo khả năng an toàn phòng cháy chữa cháy khi có sự cố;

- Các công trình hạ tầng, các hạng mục phụ trợ và các hệ thống kỹ thuật được xây dựng đồng bộ nhằm tạo thuận lợi tối đa trong vận hành khai thác kho.

5. Quy hoạch san nền và hệ thống giao thông:

5.1 Quy hoạch san nền:

- Chọn cao độ trung bình nền xây dựng +6.3m (cao độ Hải đồ) tương đương +3.22m (cao độ Quốc gia). Chênh cao giữa điểm cao và thấp nhất là 0.6m.

- Cao độ tính toán mặt cảng +6.0m (cao độ Hải đồ) tương đương + 2.92m (cao độ Quốc gia).

5.2 Quy hoạch hệ thống giao thông:

Trong đồ án quy hoạch này chiều rộng đường giao thông được thể hiện là khoảng cách tính từ mép đường bên phải sang mép đường bên trái của mặt đường.

a) Nguyên tắc chung về quy hoạch hệ thống đường giao thông:

+ Đảm bảo cho xe chữa cháy và các phương tiện chữa cháy khác tiếp cận được các đối tượng chữa cháy như: Các bể chứa xăng dầu; bể LPG; các hạng mục công trình phụ trợ trong kho và khu vực cảng nhập xuất xăng dầu. Đồng thời có hướng thoát nạn cho người và các phương tiện đang hoạt động trong kho; có hướng ra, vào của các lực lượng ứng cứu khi có sự cố cháy nổ, tràn dầu;

+ Đảm bảo các xe ô tô xi téc ra vào lấy hàng thuận lợi, không phải quay đầu và không ảnh hưởng đến các hoạt động trong kho;

+ Đảm bảo sự thuận lợi về mặt nối kết giữa các hạng mục công trình phụ trợ và sự kết nối giữa kho và bến cảng;

+ Hạn chế tối đa ảnh hưởng tác động của các phương tiện giao thông đến môi trường, phù hợp với các dây chuyền công nghệ: Nhập xuất xăng dầu, phòng cháy chữa cháy, thoát và xử lý nước thải; tạo lập một môi trường làm việc tiện ích cho các hoạt động của một kho xăng dầu đầu môi.

b) Giao thông đối ngoại:

+ Tuyến đường huyện 10 là tuyến đường song song với cạnh phía Tây của Tổng kho, hoạt động giao thông đường bộ của Tổng kho được kết nối với tuyến đường này.

+ Trong khu đất Tổng kho bố trí 01 tuyến đường rộng 15m song song với tuyến Đường huyện 10. Quy hoạch 02 vị trí kết nối tuyến đường nội bộ 15m với đường huyện 10 tại điểm 4 và điểm 6 trên ranh đất tổng kho.

+ Từ tuyến đường nội bộ 15m trên, sẽ có 03 tuyến đường vuông góc đi vào khu đất xây dựng. Các công trình, kho, bãi của giai đoạn 1 và giai đoạn 2 đều được đấu nối với 03 tuyến đường này.

+ Tải trọng tính toán tuyến đường nội bộ trong khu vực tổng kho là HL93, để đảm bảo an toàn trong vận hành khai thác, chúng tôi đề xuất cần khảo sát, đánh giá hiện trạng chất lượng tuyến Đường huyện 10 để có kế hoạch nâng cấp cho phù hợp.

c) Giao thông đối nội:

+ Chiều rộng của các tuyến đường nội bộ trong Tổng kho lần lượt là 7.5m, 10.5m và 15.0m, đường cứu hỏa 4m.

+ Trong mỗi đơn vị kho, bãi đều có hệ thống đường nội bộ độc lập: đường xuất nhập, đường phòng cháy chữa cháy (bao quanh các khu bể chứa), sân bãi,...Khu vực nhà xuất dầu ô tô xi téc (kho xăng dầu), trạm nạp LPG-cầu cân

(Kho LPG) và đường ra vào cho xe được kết hợp với bãi quay xe. Các xe vào, ra liền mạch vận động, không phải quay đầu;

+ Hệ thống đường giao thông nội bộ kho được nối liền với Đường huyện 10 thông qua 04 cổng ra vào kho, cổng ra vào có chiều rộng 10.5m.

+ Kết cấu đường giao thông gồm các loại đường bê tông : B20, B10, bê tông asphalt;

d) Các thông số kỹ thuật chính

+ Tải trọng thiết kế: HL93 (tải trọng trục đơn lớn nhất là 24 tấn);

+ Kết cấu mặt đường: dùng kết cấu áo đường cứng (bê tông xi măng, hoặc tương đương);

+ Vĩa hè: lát gạch terazzo (hoặc tương đương) rộng từ 1.5m đến 4.0m dọc các tuyến đường;

+ Độ dốc ngang: đường là 2%; vĩa hè là 1.5%;

+ Bán kính R tại các nút giao tối thiểu là: 18m.

Bảng tổng hợp quy hoạch hệ thống giao thông

STT	TÊN ĐƯỜNG	KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG	MẶT CÁT	LỘ GIỚI (M)	CHIỀU DÀI (M)	CHIỀU RỘNG MẶT CÁT NGANG					DIỆN TÍCH MẶT ĐƯỜNG		
						LỀ TRÁI (M)	LÒNG ĐƯỜNG TRÁI (M)	GIẢI PHÂN CÁCH GIỮA (M)	LÒNG ĐƯỜNG PHẢI (M)	LỀ PHẢI (M)	VĨA HÈ + PHÂN CÁCH (M ²)	LÒNG ĐƯỜNG (M ²)	TỔNG (M ²)
1	T1	Bê tông mác 200	1-1	29.0	737.0	4.0	15.0	0.0	0.0	10.0	10318.00	11055.00	21373.00
2	T2	Bê tông mác 200	2-2	21.5	608.0	4.0	7.5	0.0	0.0	10.0	8512.00	4560.00	13072.00
			3-3	13.5	667.0	4.0	7.5	0.0	0.0	15.0	12673.00	5002.50	17675.50
3	T3	Bê tông mác 200	4-4	33.5	610.0	4.0	10.5	15.0	10.5	4.0	14030.00	12810.00	26840.00
4	T4	Bê tông mác 200	5-5	8.5	239.0	0.0	4.0	0.0	0.0	4.5	1075.50	956.00	2031.50
			6-6	10.5	330.0	2.0	4.0	0.0	0.0	4.5	2145.00	1320.00	3465.00
			7-7	8.0	123.0	0.0	4.0	0.0	0.0	4.0	492.00	492.00	984.00
			8-8	12.0	140.0	0.0	8.0	0.0	0.0	4.0	560.00	1120.00	1680.00
5	T5	Bê tông mác 200	3-3	10.0	275.0	2.0	4.0	0.0	0.0	4.0	1650.00	1100.00	2750.00
			7-7	8.0	140.0	0.0	4.0	0.0	0.0	4.0	560.00	560.00	1120.00
			8-8	8.0	138.0	0.0	4.0	0.0	0.0	4.0	552.00	552.00	1104.00
			9-9	10.5	205.0	2.0	4.5	0.0	0.0	4.0	1230.00	922.50	2152.50
			11-11	10.0	205.0	2.0	4.0	0.0	0.0	4.0	1230.00	820.00	2050.00
6	T6	Bê tông mác 200	10-10	8.0	205.0	2.0	4.0	0.0	0.0	2.0	820.00	820.00	1640.00
7	T7	Bê tông mác 200	11-11	27.5	231.0	4.0	10.5	3	10.5	10.0	3927.00	4851.00	8778.00
			12-12	27.5	482.0	4.0	10.5	3	10.5	10.0	8194.00	10122.00	18316.00
TỔNG											67968.50	57063.00	125031.50

6. Quy hoạch hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải:

6.1 Nhu cầu dùng nước:

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 150 lít/người/ngày đêm.
- Tiêu chuẩn cấp nước cho tưới cây: 4l/m².
- Cấp nước cho nhu cầu chữa cháy kho xăng dầu:

+ Nhu cầu cấp nước chữa cháy và dự trữ cho khu bể nội địa (100.000m^3):
 $V=2600\text{m}^3$;

+ Nhu cầu cấp nước chữa cháy và dự trữ cho khu bể ngoại quan số 1 và số 2
(200.000m^3): $V=2700\text{m}^3$;

+ Phương án tồn trữ nước là xây dựng bể chứa bằng thép trong kho theo các
giai đoạn xây dựng và phát triển: $V=2700\text{m}^3$.

6.2 Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn cung cấp nước sạch cho dự án được lấy từ mạng lưới phân phối nước
tại khu vực và truyền dẫn về đến bể chứa nước của kho, sau đó được bơm đến từng
hạng mục.

- Phương án truyền dẫn nước về kho sẽ do cơ quan quản lý nước sạch của địa
phương thực hiện theo phân cấp và quy hoạch chung của mạng lưới phân phối
nước trên toàn bộ khu vực.

6.3 Quy hoạch cấp nước cho hệ thống chữa cháy:

- Cơ cấu hệ thống chữa cháy bao gồm các thành phần chủ yếu sau:

+ Trạm bơm nước và bơm bột chữa cháy;

+ Bể chứa dung dịch chất tạo bọt chữa cháy;

+ Hệ thống đường ống dẫn tưới mát bể bị cháy và các bể lân cận; Hệ thống
đường ống dẫn dung dịch chất tạo bọt.

- Đường ống dẫn nước để chữa cháy được tổ chức thành mạng, đầu nối liên
hoàn từ bể chứa, trạm bơm nước chữa cháy đến các khu bể, chạy vòng quanh các
khu bể và đến từng bể chứa. Xung quanh khu bể có bố trí các họng lấy nước để
tưới lạnh cho các bể lân cận bể bị cháy

- Đường ống dẫn nước sử dụng ống thép có đường kính từ 3-18inch, đặt nổi
trên giá đỡ bằng thép, cách mặt đất 0,3m.

- Chất tạo bọt dùng Foam Protein 3% bảo quản ở dạng nguyên chất trong bể
chứa bằng thép.

- Hệ thống pha trộn dung dịch chất tạo bọt bằng ejector; Lãng phun bột sử
dụng loại gắn cố định trên bể chứa.

- Trang bị các phương tiện chữa cháy ban đầu và xe ô tô chữa cháy, để phục
vụ công tác chữa cháy của tổng kho.

- Các họng chữa cháy, các lãng phun nước, lãng phun bột di động được bố trí
ở các vị trí thích hợp để chữa cháy phụ trợ cho hệ thống chữa cháy cố định cho các
diện tích nằm trong khu vực đê bao của các bể chứa dầu, nhà bơm dầu, nhà xuất
cho ô tô...

6.4. Quy hoạch hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt thải ra từ các khu vệ
sinh được thu và xử lý cục bộ, sau đó thoát theo hệ thống riêng ra ngoài tổng kho;

- Hệ thống thoát nước quy ước sạch: Toàn bộ nước mưa rơi trên các khu vực
nền đường, bãi không có nguy cơ bị nhiễm bẩn xăng dầu được quy ước là sạch và
thu thoát theo các mương rãnh hở xả trực tiếp ra ngoài khu vực kho không qua xử
lý;

- Hệ thống nước thải nhiễm bản xăng dầu: Đối với công trình dầu khí, nước thải nhiễm bản các sản phẩm dầu bao gồm các khu vực và các dòng thải từ các nguồn sau:

- Nước thải có nhiễm bản dầu, được thu gom từ hệ thống đường ống thoát nước nhiễm bản xăng dầu và được xử lý theo hai công đoạn:

+ Công đoạn I xử lý cơ học: Công đoạn này xử lý bằng phương pháp cơ học với công trình bể lắng gạn dầu tại các kho (xăng dầu, nhựa đường, hoá chất, nhà máy pha chế). Nước thải sau khi qua công trình lắng gạn được làm sạch đạt mức độ xấp xỉ 80% so với nồng độ trước khi vào xử lý;

+ Công đoạn II xử lý bằng phương pháp hoá lý và vi sinh trước khi thải ra ngoài tổng kho. Tại đây có sử dụng hoá chất, các thiết bị làm sạch nước thải đạt mức tiêu chuẩn vệ sinh công nghiệp theo các quy định hiện hành.

- Đối với chất thải rắn, chất thải nguy hại: Ký hợp đồng với cơ quan chức năng của địa phương chuyên chở, đổ vào khu vực xử lý được chính quyền địa phương quy hoạch

- Đường ống thu gom và truyền dẫn nước thải nước trong kho sử dụng ống BTCT đúc ly tâm theo tiêu chuẩn hiện hành. Nối ống bằng xi măng cát vàng, xảm bằng dây đay tấm nhựa đường. Trên hệ thống có bố trí các hố thu, hố chuyên bậc và hố đập lửa.

7. Quy hoạch hệ thống điện và hệ thống thông tin liên lạc:

7.1 Nhu cầu tiêu thụ điện:

Nhu cầu tiêu thụ điện trong kho bao gồm:

- Điện động lực cho các máy bơm dầu, máy bơm chữa cháy;
- Phụ tải cầu cảng;
- Phụ tải chiếu sáng bảo vệ toàn kho;
- Điện chiếu sáng và sinh hoạt tại các hạng mục công trình phụ trợ.
- Nguồn điện cung cấp cho các hoạt động của kho bao gồm 02 nguồn:

+ Nguồn chính: Lấy từ mạng lưới điện trung thế Quốc gia đã quy hoạch tại khu vực dẫn đến trạm biến áp của kho. Máy biến áp của kho được tính toán đầu tư cho cả 2 giai đoạn;

+ Nguồn dự phòng: Để giảm thiểu chi phí đầu tư giai đoạn I, trong kho bố trí 01 tổ máy phát điện dự phòng. Khi phát triển giai đoạn II sẽ lắp đặt thêm máy phát điện dự phòng.

7.2 Nguồn cung cấp điện:

- Nguồn cung cấp điện cho dự án được lấy từ nguồn điện lưới trung áp Quốc gia tại khu vực và truyền dẫn về đến trạm biến áp của kho.

- Phương án truyền tải điện về kho sẽ do cơ quan quản lý điện lực của địa phương thực hiện theo phân cấp và quy hoạch chung về hệ thống truyền tải điện của toàn bộ khu vực.

7.3 Mạng điện:

- Mạng cáp điện động lực trong kho được sử dụng loại dây lõi đồng bọc cách điện nhựa XLPE, ngoài có lớp giáp DSTA, ngoài bọc PVC theo tiêu chuẩn IEC-

502 hoặc tương đương chôn trực tiếp trong đất hoặc được luồn trong ống thép khi vượt đường ô tô, dưới nền bê tông hay cắt qua hệ thống ống công nghệ.

- Trong nhà đặt tủ phân phối điện chính, dây dẫn được đặt trong hào xây gạch có nắp đan bê-tông, để thuận tiện trong duy tu, sửa chữa, thay thế.

7.4 Hệ thống thông tin liên lạc:

- Hệ thống thông tin liên lạc trong khu quy hoạch là 1 hệ thống được nối vào mạng viễn thông của Bưu điện trung tâm xã (Bưu điện trung tâm gần nhất).

- Trong khu vực dự án: đầu tư xây dựng mới một hệ thống viễn thông hoàn chỉnh, có khả năng kết nối đồng bộ với mạng viễn thông quốc gia.

- Cấp chính từ dàn phối dây đến các tủ cáp là loại cáp quang được luồn trong ống nhựa Φ 110 TFP đi ngầm.

- Cáp phân phối dẫn từ tủ cáp đến MDF, từ MDF thông qua các đường cáp có bọc kim chống nhiễu, dẫn tín hiệu đến hộp phân phối (IDF) đặt ở từng dự án, để từ vị trí này dẫn cáp đến các số thuê bao bên trong dự án, là loại cáp đồng luồn trong ống TFP Φ 115 \times 2 \times 0,4mm đi ngầm trên các vỉa hè.

- Các tủ cáp sẽ được lắp đặt trên vỉa hè, sát tường rào, sát vách công trình hoặc bên trong nhà cao tầng. Tủ cáp vào là loại đặt ngoài trời, thỏa mãn tiêu chuẩn chống thấm IP 55 và được đặt trên bề mặt bê tông. Mỗi tủ cáp phục vụ cho một nhóm tập điểm cáp.

- Để đảm bảo các kết nối di động có thể hoạt động được, các mạng di động cần trang bị khoảng 01 vị trí antenas mạng di động nhằm phục vụ cho các kết nối.

- Giải pháp cho hệ thống truyền dữ liệu tốc độ cao, ADSL cũng cần được trang bị trong mỗi dự án riêng biệt.

7.5 Đánh giá môi trường chiến lược:

- Giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục tác động đến môi trường phải đảm bảo các giải pháp:

- + Bảo vệ môi trường đất;
- + Bảo vệ môi trường nước;
- + Bảo vệ môi trường không khí; giảm thiểu CTR;
- + Bảo vệ hệ sinh thái;
- + Giảm thiểu ảnh hưởng kinh tế xã hội.

- Các dự án, ngành nghề khi tiến hành triển khai phải có đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

- Xây dựng kế hoạch quản lý, quan trắc, giám sát tác động môi trường: Lồng ghép hoạt động trong kế hoạch quan trắc chất lượng môi trường của khu công nghiệp, kiểm soát, giám sát chặt các chỉ tiêu môi trường cần quan trắc trong đề xuất đánh giá tác động môi trường riêng.

8. Danh mục các công trình xây dựng trong khu vực quy hoạch:

- Phân kỳ đầu tư:

+ Giai đoạn 1:

* Hợp phần 1: Xây dựng nhà điều hành, văn phòng, kho xăng dầu, kho chứa khí hóa lỏng

* Hợp phần 2: Xây dựng cảng công suất 5.000 – 20.000DWT và cảng 50.000DWT

+ Giai đoạn 2: Xây dựng kho dung môi, kho hóa chất, kho LNG, xưởng pha chế dầu nhờn

- Nguồn vốn thực hiện: Huy động vốn tự có của doanh nghiệp và vốn vay của các tổ chức cá nhân.

Điều 2. Giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Giao thông Vận tải, UBND xã Gia Thuận; Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức:

- Tổ chức công bố đề án quy hoạch theo quy định để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

- Phối hợp các ban, ngành, địa phương có liên quan quản lý xây dựng và thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận, Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức và các Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Xây dựng, Sở Công thương;
- Sở TN&MT, Sở KH&ĐT;
- Sở GTVT, Sở NN& PTNT;
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng NN&PTNT;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- Phòng TN&MT;
- LĐV.P; THVP;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**